

Số: 34 /NQ-HĐND

Dĩ An, ngày 19 tháng 12 năm 2023

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024**  
**thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ DĨ AN**  
**KHÓA XII - KỲ HỌP THỨ 10**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Dĩ An;*

*Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 25/11/2021 của HĐND thành phố về việc Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương;*

*Xét Tờ trình số 3162/TTr-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 37/BC-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương với các nội dung sau:

**1. Diện tích và cơ cấu các loại đất:**



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, tổng diện tích đất tự nhiên trên địa bàn thành phố Dĩ An là 6.004,69 ha, trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: đất nông nghiệp toàn thành phố có diện tích là 578,84ha, giảm 182,32ha so với năm 2023 do chuyển sang đất phi nông nghiệp. Trong đó, đất trồng cây hàng năm khác 356,40ha, giảm 102,40ha; đất trồng cây lâu năm 202,69ha, giảm 79,92ha; đất nuôi trồng thủy sản 13,46ha; đất nông nghiệp khác 6,29ha, ổn định diện tích so với hiện trạng năm 2023.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 5.425,85ha, tăng 182,32ha so với năm 2023. Nguyên nhân tăng do chuyển từ đất nông nghiệp sang. Trong đó một số loại đất cao như: đất thương mại dịch vụ tăng 31,84ha; đất phát triển hạ tầng tăng 62,43ha; đất ở đô thị tăng 95,94 ha.

*(Chi tiết như phụ lục 1 đính kèm)*

## **2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**

Tổng diện tích cần chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong kế hoạch năm 2024 là 182,32ha, bao gồm: Chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 102,40ha, chuyển từ đất trồng cây lâu năm 79,92ha.

Tổng diện tích chuyển đổi nội bộ trong đất phi nông nghiệp là 13,83ha

*(Chi tiết như phụ lục 2 đính kèm)*

## **3. Diện tích thu hồi đất năm 2024**

Tổng diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch năm 2024 là 99,03ha. Trong đó, thu hồi đất trồng cây hàng năm khác 60,87ha, thu hồi đất trồng cây lâu năm 36,88ha, thu hồi đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,63ha, thu hồi đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,45ha, thu hồi đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,2ha, thu hồi đất ở tại đô thị 1,18ha.

*(Chi tiết như phụ lục 3 đính kèm)*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân thành phố hoàn thiện hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thành phố Dĩ An trình Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt và tổ chức thực hiện đúng theo kế hoạch được phê duyệt.

### **Điều 3.**

1. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

2. Đề nghị UBNDTTQVN thành phố và các tổ chức thành viên căn cứ chức năng, nhiệm vụ giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Dĩ An khóa XII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 15 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND, UBND Tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh (ứng cử ở Dĩ An);
- TT Thành ủy; UBND
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- TT HĐND, UBND các phường;
- Ban biên tập Website thành phố;
- Lưu: VT, HĐND.



**CHỦ TỊCH**

*Ngô Ngọc Diệp*  
**Ngô Ngọc Diệp**





**Phụ lục 1: Diện tích và cơ cấu các loại đất năm 2024**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân thành phố Dĩ An)

**2.3.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất**

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023		Kế hoạch 2024		Tăng, giảm (-)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>6.004,69</b>	<b>100,00</b>	<b>6.004,69</b>	<b>100,00</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>761,16</b>	<b>12,68</b>	<b>578,84</b>	<b>9,64</b>	<b>-182,32</b>	<b>-3,04</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	458,80	7,64	356,40	5,94	-102,40	-1,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	282,61	4,71	202,69	3,38	-79,92	-1,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,46	0,22	13,46	0,22		
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,29	0,10	6,29	0,10		
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.243,53</b>	<b>87,32</b>	<b>5.425,85</b>	<b>90,36</b>	<b>182,32</b>	<b>3,04</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	153,76	2,56	153,76	2,56		
2.2	Đất an ninh	CAN	3,04	0,05	3,04	0,05		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	685,62	11,42	685,62	11,42		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	35,47	0,59	35,47	0,59		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	71,27	1,19	103,11	1,72	31,84	0,53
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	449,86	7,49	435,84	7,26	-14,02	-0,23
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	126,80	2,11	126,35	2,10	-0,45	-0,01
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.596,28	26,58	1.658,71	27,62	62,43	1,04
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	778,81	12,97	830,47	13,83	51,66	0,86
-	Đất thủy lợi	DTL	36,41	0,61	46,24	0,77	9,83	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,09	0,12	7,09	0,12		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,52	0,14	8,71	0,14	0,19	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	529,12	8,81	529,12	8,81		
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11,03	0,18	11,03	0,18		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	3,67	0,06	4,62	0,08	0,95	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,77	0,01	0,77	0,01		
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	70,16	1,17	70,16	1,17		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,66	0,03	1,66	0,03		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	18,12	0,30	18,12	0,30		





Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2023		Kế hoạch 2024		Tăng, giảm (-)	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=(7)-(5)
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	127,57	2,12	127,37	2,12	-0,20	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,25	0,00	0,25	0,00		
-	Đất chợ	DCH	3,12	0,05	3,12	0,05		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,57	0,06	3,57	0,06		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	33,76	0,56	33,96	0,57	0,20	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.907,38	31,76	2.003,32	33,36	95,94	1,60
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	6,38	0,11	6,38	0,11		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,19	0,00	0,99	0,02	0,80	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	18,12	0,30	18,12	0,30		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	57,27	0,95	62,86	1,05	5,59	0,09
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	94,74	1,58	94,74	1,58		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>						

**Phụ lục 2: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Dĩ An)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Dĩ An	Tân Đông Hiệp	Tân Bình	Bình An	Đông Hoà	Bình Thắng	An Bình
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>182,32</b>	<b>11,58</b>	<b>31,46</b>	<b>52,40</b>	<b>54,75</b>	<b>5,97</b>	<b>18,02</b>	<b>8,13</b>
-	Đất trồng cây hàng năm	102,40		15,09	38,34	39,08	0,89	4,80	4,21
-	Đất trồng cây lâu năm	79,92	11,58	16,38	14,06	15,67	5,08	13,22	3,93
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>	<b>13,83</b>						<b>11,41</b>	<b>2,42</b>
-	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	13,83						11,41	2,42

**Phụ lục 3: Diện tích thu hồi đất năm 2024**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Dĩ An)

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Dĩ An	Tân Đông Hiệp	Tân Bình	Bình An	Đông Hoà	Bình Thắng	An Bình
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>97,76</b>	<b>5,61</b>	<b>19,06</b>	<b>40,03</b>	<b>19,34</b>	<b>1,53</b>	<b>10,48</b>	<b>1,71</b>

-	Đất trồng cây hàng năm	60,87		11,24	30,92	11,90	0,31	4,80	1,71
-	Đất trồng cây lâu năm	36,88	5,61	7,82	9,11	7,43	1,22	5,69	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>1,28</b>				<b>0,45</b>	<b>0,20</b>	<b>0,63</b>	
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,63						0,63	
-	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	0,45				0,45			
-	Đất ở tại đô thị	1,18						0,63	0,55
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	0,20					0,20		